TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 08-6-2022
Về việc ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tấn Để.

2. Bà Phạm Thanh Tuyền.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa***: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 6 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021 về việc *"Ly hôn và nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17/5/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị C, sinh năm 1978; *Có mặt*

- *Bị đơn:* Anh N, sinh năm 1978; *Vắng mặt không lý do*

Cùng địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện M, tỉnh Kiên Giang. *Có đơn xin vắng*

2. Chị A, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện M, tỉnh Kiên Giang. *Có đơn xin vắng*

3. Anh C1, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện M, tỉnh Kiên Giang. *Có đơn xin vắng*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện nguyên đơn trình bày:* Năm 2003 chị C kết hôn với anh N, đăng ký kết hôn tại xã H, huyện R, tỉnh Kiên Giang vào ngày 02/7/2008. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau, hai bên luôn bất đồng về quan điểm, mỗi người có hướng đi riêng. Khoảng 05 năm nay anh N đi làm không mang tiền về nhà, chị hỏi tới thì cự cãi. Chị C đã cho anh N cơ hội nhưng mâu thuẫn phát sinh ngày càng nhiều thêm. Khoảng 01 năm nay chị C phát hiện anh N sống chung với người phụ nữ khác, nhưng anh không thừa nhận mà còn đánh đập chị C, đến khi chị C bắt gặp quả tang anh N nuôi người phụ nữ sinh con tại bệnh viện thì anh N mới thừa nhận. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Anh chị có 02 người con chung là N, sinh ngày 04/02/2004 và K, sinh ngày 15/7/2006. Chị C yêu cầu nuôi 02 người con; không yêu cầu cấp dưỡng; chị C trình bày vợ chồng không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị C trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu giải quyết. Anh chị có nợ chị Đ, chị A, anh C nhưng chị C không yêu cầu gì về số nợ này.

- *Bị đơn anh N vắng mặt không có lời trình bày tại phiên tòa, nhưng tại phiên hòa giải ngày 23/6/2021 anh N có trình bày:* Anh N đồng ý lời trình bày của chị C về kết hôn và có 02 người con chung. Anh thống nhất ly hôn và yêu cầu được nuôi 02 người con. Anh N trình bày không nợ ai. Tài sản có căn nhà trị giá khoảng 01 tỷ đồng và 02 chiếc xe. Yêu cầu chia tài sản, ai sử dụng căn nhà thì giao lại 500.000.000 đồng; mỗi người 01 chiếc xe.

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng đều vắng mặt không lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị C, giao K cho chị C nuôi. Không ai yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác nên đề nghị không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị C yêu cầu ly hôn nên Tòa án thụ lý đơn giải quyết theo khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị C yêu cầu ly hôn và nuôi con, không yêu cầu giải quyết vấn đề khác nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Ly hôn và nuôi con"*.

Chị C trình bày có thiếu nợ chị Đ, chị A, anh C nên Tòa án căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự đã đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Chị Đ, chị A, anh C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập xét xử 02 lần nhưng đều vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Năm 2008 chị C và anh N đăng ký kết hôn đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, anh chị xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn kéo dài nên anh chị sống không hạnh phúc; từ khi chị C phát hiện anh N sống chung và có con với người phụ nữ khác, mâu thuẫn trầm trọng hơn và xảy ra bạo lực gia đình (anh N đánh chị C). Chị C trình bày có cung cấp tài liệu, chứng cứ; anh N không có ý kiến phản đối nên căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xem đây là tình tiết, sự kiện có thật.

Xét thấy, anh chị đã mâu thuẫn thời gian dài, hiện nay anh N và chị C sống ly thân. Anh N ít khi về nhà, đi đâu, làm gì chị C cũng không biết. Anh chị là vợ chồng nhưng không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc cho chị C ly hôn với anh N.

[3] Anh chị có 02 người con chung là N, sinh ngày 04/02/2004 và K, sinh ngày 15/7/2006. Khi xét xử N đã thành niên; chị C yêu cầu được tiếp tục nuôi K theo nguyện vọng của con.

Tại biên bản hòa giải ngày 23/6/2021 anh N có trình bày yêu cầu được nuôi con. Tuy nhiên, Tòa án triệu tập nhiều lần để xét xử nhưng anh N không đến, hiện nay đi đâu làm gì gia đình cũng không biết. K có nguyện vọng sống chung với chị C. Chị C làm nghề dạy học (giáo viên), có thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con nên Hội đồng xét xử thống nhất giao K cho chị C nuôi.

Không ai yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Tại biên bản hòa giải và đơn yêu cầu đề ngày 23/6/2021 anh N có yêu cầu chia tài sản là căn nhà trị giá khoảng 01 tỷ đồng. Tòa án căn cứ Điều 146 và 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản nhưng anh N không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án; Tòa án triệu tập nhiều lần anh N không đến nên Tòa án không thụ lý yêu cầu chia tài sản trong vụ án này. Nếu có phát sinh tranh chấp về tài sản các đương sự có quyền khởi kiện chia tài sản sau ly hôn.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị C trình bày có nợ chị Đ, chị A, anh C nên Tòa án đã thông báo cho những người này tham gia tố tụng. Tuy nhiên, tất cả đều không yêu cầu giải quyết trong vụ án này và có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử không giải quyết số nợ trong vụ án này. Nếu phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[6] Về án phí sơ thẩm: Chị C là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 92, 146, 147, 195, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị C đối với anh N. Chị C được ly hôn với anh N.

2- Về con chung: Giao K, sinh ngày 15/7/2006 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trường hợp chị C vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì anh N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3- Về án phí sơ thẩm: Chị C chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005015 ngày 09/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

4- Đương sự có mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Trường Hận